

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2020

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		100		939 347 962 895	1 335 272 462 075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		128 068 016 773	85 023 817 171
1. Tiền		111	V.01	2 068 016 773	373 817 171
2. Các khoản tương đương tiền		112		126 000 000 000	84 650 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	522 650 000 000	434 650 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		522 650 000 000	434 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		108 140 974 487	652 376 757 232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		89 118 699 506	625 611 165 108
2. Trả trước cho người bán		132		6 582 397 954	699 833
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.03	12 439 877 027	27 126 090 890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137			(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		180 295 725 299	151 499 005 599
1. Hàng tồn kho		141	V.04	180 295 725 299	151 499 005 599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		193 246 336	11 722 882 073

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		193 246 336	336 590 535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			10 122 653 298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		1 263 638 240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		820 285 622 105	662 192 869 549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		275 352 373 436	302 214 542 196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	272 654 827 807	299 241 353 727
– Nguyên giá	222		2 614 604 476 028	2 611 308 840 172
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 341 949 648 221)	(2 312 067 486 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 697 545 629	2 973 188 469
– Nguyên giá	228		6 943 595 656	6 907 340 656
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 246 050 027)	(3 934 152 187)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 281 773 433	1 334 432 250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 281 773 433	1 334 432 250

EVN_GL_002_TT200, người in: TRANGHITH.GE3.BTP, ngày in: 19/10/2020 20:37:06

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		538 372 701 929	357 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10 878 225 871)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		192 000 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 278 773 307	1 392 967 303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 103 128 133	1 392 967 303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 175 645 174	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 759 633 585 000	1 997 465 331 624

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		546 234 651 586	770 164 007 556
I. Nợ ngắn hạn	310		206 120 437 238	401 424 773 352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18 181 833 078	284 488 599 333
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3 777 849 032	13 557 547 137
4. Phải trả người lao động	314		190 820 000	40 228 702 685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	47 061 006 018	1 336 149 550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72 104 621 325	6 844 064 696
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		51 215 170 843	52 677 033 488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 589 136 942	2 292 676 463
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		340 114 214 348	368 739 234 204
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		340 114 214 348	368 739 234 204
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 213 398 933 414	1 227 301 324 068
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 213 398 933 414	1 227 301 324 068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		217 213 352 488	162 486 453 679

EVN_GL_002_IT200, người in: TRANGTH.GE3.BTP, ngày in: 19/10/2020 20:37:06

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 945 014 383
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		363 796 645 246	432 453 627 317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		353 177 463 814	250 030 631 288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 619 181 432	182 422 996 029
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 759 633 585 000	1 997 465 331 624

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Quân

LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	109 784 853 886	231 398 766 795	601 321 592 598	963 811 949 002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	109 784 853 886	231 398 766 795	601 321 592 598	963 811 949 002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86 323 833 163	228 436 789 712	520 171 503 151	911 957 325 437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23 461 020 723	2 961 977 083	81 150 089 447	51 854 623 565
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(4 553 579 115)	15 929 122 793	38 885 946 655	56 702 522 855
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 377 688 359	3 287 075 971	18 656 634 042	3 176 236 715
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2 377 688 359	3 287 075 971	7 778 408 171	8 488 344 494
9. Chi phí bán hàng	25		7 666 168	9 524 520	20 820 795	30 297 458
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5 923 380 754	9 374 425 188	16 796 143 354	22 460 573 040
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26))	30		10 598 706 327	6 220 074 197	84 562 437 911	82 890 039 207
12. Thu nhập khác	31		58 846 480	25 296 000	175 705 845	72 688 000
13. Chi phí khác	32		15 000 000		142 049 845	
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		43 846 480	25 296 000	33 656 000	72 688 000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10 642 552 807	6 245 370 197	84 596 093 911	82 962 727 207
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	23 371 375	1 265 702 839	15 646 269 847	1 265 702 839
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	0		(2 175 645 174)	26 052 115 211
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10 619 181 432	4 979 667 358	71 125 469 238	55 644 909 157
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020



Trang 1/1

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Nuân

LÊ VĂN HUY

BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIẢN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q3_2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	84 596 093 911	82 962 727 207
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	30 194 059 616	27 028 358 817
- Các khoản dự phòng	3	10 878 225 871	(21 971 621 812)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền lệ có gốc ngoại tệ	4	(3 748 365 758)	(20 091 240 468)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(32 513 724 865)	(33 000 356 706)
- Chi phí lãi vay	6	7 778 408 171	8 488 344 494
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	97 184 696 946	43 416 211 532
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	541 934 473 718	(112 384 604 798)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28 796 719 700)	(40 238 628 114)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp (phải nộp)	11	(261 241 403 968)	35 214 430 730
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	433 183 369	951 228 619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5 522 371 774)	(5 941 730 619)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29 216 532 155)	(28 745 493 914)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7 197 239 413)	(5 678 645 647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	307 578 087 023	(113 407 232 211)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2 671 053 856)	(79 760 545 949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(370 000 000 000)	(244 650 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	290 000 000 000	341 320 000 000

Người lập biểu *Nguyễn Thị Huyền Trang*

Kế toán trưởng *Trần Thị Bảo Quân*

Tổng Giám đốc *LE VĂN HUY*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 19 tháng 10 năm 2020

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(200 000 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42 121 326 146	37 056 187 640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(240 549 727 710)	53 965 641 691
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	407 964 803 570	362 215 674 171
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(431 679 464 281)	(386 455 106 089)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(269 499 000)	(35 589 002 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23 984 159 711)	(59 828 433 918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	43 044 199 602	(119 270 024 438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85 023 817 171	286 042 226 324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	128 068 016 773	166 772 201 886

THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

(có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/ENVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

Theo giá trị gốc

Theo giá trị gốc

(d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

(đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

(e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên

quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCD, TSCB thuộc

tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TMDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuộc tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di

vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự

phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự
vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác

của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan
trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị
ở các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản
thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự
phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (

Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kế khai thường xuyên, bình
quán gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài

chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân
ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh
năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí
trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong
nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có
thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn
khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính
chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi
phí sản xuất kinh doanh hợp lý.
Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo
giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận qua trình phát sinh
các khoản và qua trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến
việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí
nhận liên.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên
quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa
chữa tài sản cố định. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyển
ngành có quyền kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế
toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận
doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và
người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của
chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng
vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo
mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ
giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc
doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt
động kinh doanh trong kỳ.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động
sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều
chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng
yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy bảo lãnh tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây dựng thành lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngân hàng, dài hạn, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhận lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

21. Nguyên tắc kế toán các khoản trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phân ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán



01 - Tiền		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	58 142 417	123 322 723
- Tiền gửi ngân hàng	2 009 874 356	250 494 448
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	126 000 000 000	84 650 000 000
Cộng	128 068 016 773	85 023 817 171

02 - Các khoản đầu tư tài chính					
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	0				0
- Tổng giá trị trái phiếu	0				0
- Các khoản đầu tư khác	0				0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

Cuối kỳ				Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	714 650 000 000	714 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
b1) Ngắn hạn	522 650 000 000	522 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	514 650 000 000	514 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000	434 650 000 000
- Trái phiếu	8 000 000 000	8 000 000 000			
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn	192 000 000 000	192 000 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0
- Trái phiếu	192 000 000 000	192 000 000 000			
- Các khoản đầu tư khác					

Cuối kỳ						Đầu năm	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000	
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(10 878 225 871)	262 622 701 929	273 500 927 800		273 500 927 800	

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800	114 770 927 800
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	50 000 000 000	(10 878 225 871)	39 121 774 129	50 000 000 000	50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89 118 699 506	625 611 165 108
Công ty Mua Bán Điện	88 236 134 006	621 090 978 609
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	377 437 500	4 079 879 100
Các đối tượng khác	505 128 000	440 307 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàn	12 439 877 027	27 126 090 890
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		9 562 700 000
- Phải thu người lao động	257 609 500	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	0	0
- Cho mượn	1 255 278	1 255 278
- Các khoản chi hộ	(257 609 500)	0
- Phải thu khác	12 438 621 749	17 562 135 612
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Kỳ cược, kỳ quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
c) Công	12 439 877 027	27 126 090 890

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		
b) Hàng tồn kho		

c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Kỳ quỹ, kỳ cực					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng			0		

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ					Đầu năm	
Đối tượng	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Gia gốc	Gia trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ					Đầu năm	
	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng	Gia gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường	0				0		
- Nguyên liệu, vật liệu	180 143 163 996				150 975 832 067		
- Công cụ, dụng cụ	101 131 269				437 009 640		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0				0		
- Thành phẩm	51 430 034				86 163 892		
- Hàng hóa							
- Hàng gửi bán	0				0		
- Hàng hóa kho bảo thuế							
Cộng	180 295 725 299	0			151 499 005 599		0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất							
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng thu tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất							
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm							

- Tại ngày cuối kỳ	24 882 207 853	242 408 325 104	3 576 655 269	1 787 639 581		0	272 654 827 807
--------------------	----------------	-----------------	---------------	---------------	--	---	-----------------

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:		
* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 176 133 935 479	
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:		
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:		
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:		

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	Bản quyền, bản quyền, chế	Nhân hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy quyền nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 896 223 073			6 907 340 656
- Mua trong năm					3 625 255 000			3 625 255 000
- Tào ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 932 478 073			6 943 595 656
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				923 034 604			3 934 152 187
- Khấu hao trong năm					311 897 840			311 897 840
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 234 932 444			4 246 050 027
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm								2 973 188 469
- Tại ngày cuối kỳ								2 697 545 629

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3 889 064 839

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ	TSCDHH khác	TSCD V6 hình	Tổng cộng
-----------	------------------	------------------	---------------------	------------------	-------------	--------------	-----------

		Công
	0	b) Dài hạn
	0	a) Ngắn hạn
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

14 - Tài sản khác

		Công
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
		- Chi phí mua bảo hiểm
		- Chi phí thành lập doanh nghiệp
		b) Dài hạn
	1 103 128 133	1 392 967 303
		- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
	171 669 766	333 501 819
		- Chi phí đi vay
		- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
	21 576 570	3 088 716
		- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
		a) Ngắn hạn
	193 246 336	336 590 535
Số đầu năm	Số cuối kỳ	Khoản mục

13 - Chi phí trả trước

		- Thuyết minh số liệu và giải trình khác
		- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
		- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
Số đầu năm	Số cuối kỳ	

		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Giá trị còn lại
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Tồn thất do suy giảm giá
		- Cơ sở hạ tầng
		- Nhà và quyền sử dụng đất
		- Nhà
		- Quyền sử dụng đất
		Nguyên giá
		b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá
		- Cơ sở hạ tầng

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	72 104 621 325	6 844 064 696
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	50 812 885	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	543 752 440	399 033 140

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Bầu năm
a) Ngắn hạn	47 061 006 018	1 336 149 550
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Công	47 061 006 018	1 336 149 550

- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 557 547 137	15 658 985 018	29 216 532 155		
- Thuế thu nhập cá nhân	(1 263 638 240)	5 181 355 668	3 908 594 569	9 122 859	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		636 933 000	636 933 000		
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng	12 293 908 897	25 379 317 673	33 895 377 538	3 777 849 032	
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0	
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0	
Cộng	0	0	0	0	

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hàng	0	0

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

21.2. Trai phiếu chuyên đổi

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Gia trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

21.1. Trái phiếu thường

21 - Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

- Cỗ tức, lợi nhuận phải trả	71 502 076 000	5 237 415 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 980 000	1 207 616 556
b) Dài hạn	0	0
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	72 104 621 325	6 844 064 696
20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		



24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Bầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2 175 645 174	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dãi hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chỉ phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu u quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							225 235 253 106						225 235 253 106
- Tăng khác						27 313 091 830					0	41 191 475 165	68 504 566 995
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							253 906 548 014						253 906 548 014
- Giảm khác						27 313 091 830					90 086 225	0	27 403 178 055
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							282 342 961 225						282 342 961 225
- Tăng khác						34 597 415 952					27 692 608	54 726 898 809	89 352 007 369
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							350 999 943 296						350 999 943 296
- Giảm khác						34 597 415 952					0	0	34 597 415 952
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	363 796 645 246				19 972 706 991	217 213 352 488	1 213 398 933 414

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	
			- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000
			- Số lượng cổ phiếu quỹ	
			Công	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
			+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000
			+ Vốn góp tăng trong năm	0
			+ Vốn góp giảm trong năm	0
			+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000
			- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0
				66 534 160 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm	- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	
			- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
			+ Cổ phiếu phổ thông	
			+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
			- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	
			+ Cổ phiếu phổ thông	
			+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
			- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
			+ Cổ phiếu phổ thông	
			+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	
			* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	

đ) Cổ tức	Giá trị	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thông	
		+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
		- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm	- Quỹ đầu tư phát triển	217 213 352 488
			- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	162 486 453 679
			- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 945 014 383
				19 972 706 991

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuộc ngoại: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	600 342 667 598	963 811 949 002
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	978 925 000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	519 999 945 582	911 957 325 437
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171 557 569	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	10 235 600
Cộng	520 171 503 151	911 957 325 437
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25 315 974 865	25 500 356 706
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 197 750 000	7 500 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6 372 221 790	23 702 166 149
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	38 885 946 655	56 702 522 855

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7 778 408 171	8 488 344 494
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	3 610 925 681
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10 878 225 871	(8 923 033 460)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18 656 634 042	3 176 236 715

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	68 020 352	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	107 685 493	72 688 000
Cộng	175 705 845	72 688 000

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	15 000 000	
- Các khoản khác	127 049 845	0
Cộng	142 049 845	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16 796 143 354	22 460 573 040
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	16 796 143 354	22 460 573 040
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20 820 795	30 297 458
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	20 820 795	30 297 458
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Năm nay	Năm trước	
455 949 771 672	855 089 191 241	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
29 187 417 779	38 388 580 525	- Chi phí nhân công
30 194 059 616	27 028 358 817	- Chi phí khấu hao tài sản cố định
11 627 601 951	14 365 447 337	- Chi phí dịch vụ mua ngoài
9 994 882 424	(383 627 100)	- Chi phí khác bằng tiền
536 953 733 442	934 487 950 820	Cộng

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 - Hàng hóa

+ Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Năm nay	Năm trước	
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2 175 645 174)	26 052 115 211

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

0 265 215 674 171

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

0 265 215 674 171

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT kiểm nhiệm: 30.824.000 đ/người/quý; Lương TGD: 77.907.079 đ/người/quý; Lương PTGD: 140.989.200 đ/2 người/quý; Lương TBKS: 63.034.338 đ/người/quý; Lương KTT: 49.427.199 đ/người/quý; Thủ lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 21.648.000 đ/2 người/quý; Thủ lao BKS không trực tiếp SXKD: 24.356.000 đ/2 người/quý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Xuân Hương

Trần Thị Ngọc Loan

LÊ VĂN HUY

